

SOME FACTORS RELATED TO HIV/AIDS PRACTICES AMONG NURSING STUDENTS AT VINH MEDICAL UNIVERSITY IN 2025

Nguyen Thi Thanh Hien¹

¹Vinh University of Medicine and Pharmacy-161 Nguyen Phong Sac, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

Received: 12/04/2026

Revised: 22/05/2026; Accepted: 18/06/2026

ABSTRACT

Objective: To describe HIV/AIDS-related practices and identify some related factors among nursing students at Vinh Medical University in the 2024-2025 academic year.

Subjects and methods: A cross-sectional descriptive study was conducted on 284 nursing students at Vinh Medical University from August 2024 to April 2025. Data was collected using a pre-designed questionnaire, a survey form for students to complete themselves.

Results and conclusions: The percentage of students with satisfactory HIV/AIDS practices was 48.9%. HIV/AIDS-related practices showed statistically significant differences between age groups ≥ 20 and < 20 ; between students in their 3rd and 4th years and students in their 1st and 2nd years; between those who received and did not receive information about HIV during their university years; and between those who had the opportunity to encounter someone with HIV/AIDS during their studies ($p < 0.05$).

Keywords: Practice, nursing students, HIV/AIDS.

*Corresponding author

Email: nganguyenhmu291@gmail.com **Phone:** (+84) 396970127 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i6.5539

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HÀNH HIV/AIDS CỦA SINH VIÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH NĂM 2025

Nguyễn Thị Thanh Hiền¹

¹Trường Đại học Y khoa Vinh-161 Nguyễn Phong Sắc, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Ngày nhận bài: 12/04/2026

Ngày chỉnh sửa: 22/05/2026; Ngày duyệt đăng: 18/06/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực hành liên quan đến HIV/AIDS và xác định một số yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Vinh năm học 2024-2025.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 284 sinh viên điều dưỡng trường đại học Y Khoa Vinh từ tháng 8/2024-4/2025. Số liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi soạn sẵn, thiết kế dưới dạng phiếu khảo sát cho sinh viên tự điền.

Kết quả và kết luận: Tỷ lệ SV có thực hành đạt về HIV/AIDS chiếm 48,9%. Thực hành liên quan đến HIV/AIDS có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa lứa tuổi ≥ 20 và < 20 ; sinh viên học năm 3+4 và sinh viên năm 1+2; Được cung cấp và không được cung cấp thông tin về HIV trong những năm học đại học; Trong quá trình học, có cơ hội gặp một người nhiễm HIV/AIDS ($p < 0,05$).

Từ khóa: Thực hành, sinh viên điều dưỡng, HIV/AIDS.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

HIV/AIDS vẫn là một trong những vấn đề y tế công cộng toàn cầu có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển Theo thống kê của tổ chức Y tế thế giới, tính đến cuối năm 2024 có khoảng 40,8 triệu người đang sống chung với HIV trong đó tỷ lệ nhiễm mới tập trung chủ yếu ở nhóm người trẻ tuổi. Sự thay đổi hành vi tình dục, lối sống và ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đã làm gia tăng nguy cơ lây nhiễm HIV trong cộng đồng, đặc biệt ở nhóm sinh viên [1].

Nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy mặc dù sinh viên có kiến thức tương đối tốt về HIV/AIDS, nhưng vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa kiến thức và thực hành. Các hành vi nguy cơ như quan hệ tình dục không an toàn, sử dụng bao cao su không thường xuyên, và tỷ lệ xét nghiệm HIV thấp vẫn còn phổ biến. Bên cạnh đó, thái độ kỳ thị đối với người nhiễm HIV vẫn tồn tại, ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc y tế và công tác phòng chống HIV/AIDS [2,3].

Tại Việt Nam, các nghiên cứu cho thấy sinh viên có kiến thức cơ bản về HIV/AIDS tương đối cao, tuy nhiên thực hành phòng ngừa còn hạn chế và chưa đồng đều. Trường Đại học Y khoa Vinh là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực y tế quan trọng cho khu vực Bắc Trung Bộ. Sinh viên của trường sau khi tốt nghiệp sẽ trực tiếp tham gia vào hệ thống chăm sóc sức khỏe, trong đó có công tác phòng chống HIV/AIDS. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn thiếu các nghiên cứu đánh giá một cách hệ thống về thực hành phòng ngừa HIV và các yếu tố liên quan trong nhóm sinh viên của trường. Xuất phát từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu “Một số yếu tố liên quan đến thực hành HIV của sinh viên Trường Đại học Y khoa Vinh năm 2025” là cần thiết nhằm cung cấp bằng

chứng khoa học phục vụ cho việc xây dựng các chương trình can thiệp, giáo dục và nâng cao năng lực cho sinh viên y khoa trong công tác phòng chống HIV/AIDS.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: tại trường Đại học Y khoa Vinh từ tháng 9/2024 đến tháng 6/2025

Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên ngành Điều dưỡng từ năm thứ nhất đến năm thứ tư tại Trường Đại học Khoa Vinh.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên ngành Cử nhân điều dưỡng hệ chính quy đang học tại Trường Đại học Y khoa Vinh năm học 2024-2025. Sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên đang ốm, điều trị bệnh, nghỉ học không tham gia nghiên cứu. Sinh viên từ chối tham gia nghiên cứu.

Cỡ mẫu và cách chọn mẫu:

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \times \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

- n: là cỡ mẫu nghiên cứu
- $Z_{1-\alpha/2}$: Giá trị $Z_{1-\alpha/2}$ tương ứng là 1,96 với $\alpha = 5\%$
- P (tỷ lệ ước tính) = 0,786[4].
- d: Khoảng sai lệch cho phép giữa tỷ lệ thu được từ mẫu và tỷ lệ của quần thể, chọn $d = 0,05$.

*Tác giả liên hệ

Email: nguyennhmu291@gmail.com Điện thoại: (+84) 396970127 DOI: 10.52163/yhc.v67i6.5539

Thay các giá trị vào công thức, cỡ mẫu của nghiên cứu là 246. Sử dụng công thức tính cỡ mẫu phân tầng theo tỷ lệ và tại mỗi khối/năm, sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để lựa chọn danh sách sinh viên tham gia vào nghiên cứu. Thực tế cỡ mẫu thu thập được là 284.

2.2. Kỹ thuật công cụ thu thập số liệu: Số liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi soạn sẵn, thiết kế dưới dạng phiếu khảo sát cho sinh viên tự điền. Bộ câu hỏi gồm 2 phần:

Phần A: Bảng câu hỏi thông tin chung về đặc điểm của đối tượng nghiên cứu.

Phần D: Sử dụng bộ câu hỏi 10 câu liên quan đến thực hành phòng ngừa HIV/AIDS [2-8].

2.3. Tiêu chuẩn đánh giá sử dụng trong nghiên cứu

Phần D hành vi thực hành: Bộ câu hỏi 10 câu hỏi với mỗi đáp án đúng được 1 điểm, câu trả lời sai được 0 điểm. Trong quá trình phân tích gộp thành 2 nhóm thực hành an toàn và chưa an toàn.

Đánh giá thực hành:

- Thực hành an toàn: $8 \leq$ Tổng điểm thực hành ≤ 10
- Thực hành không an toàn: Tổng điểm thực hành < 8 [4].

2.4. Phân tích và xử lý số liệu: Số liệu nhập bằng phần mềm Epidata 3.1, sau đó chuyển sang phần mềm SPSS 20.0 để phân tích.

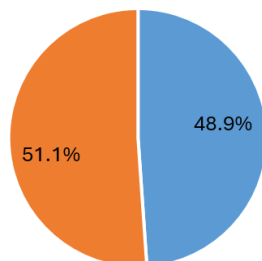
2.5. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được Hội đồng khoa học trường Đại học Y Khoa Vinh thông qua và những số liệu thu được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và đảm bảo bí mật.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm về đối tượng nghiên cứu

Có tất cả 284 sinh viên điều dưỡng trường đại học Y khoa Vinh độ tuổi 18 đến 23 tham gia nghiên cứu ($19,53 \pm 1,42$ tuổi). Sinh viên năm thứ nhất chiếm tỷ lệ cao nhất là 33,5%, sinh viên nữ chiếm đa số với tỷ lệ 90,8%. Sinh viên hầu hết đến từ khu vực nông thôn với 90,1%. Về chỗ ở hiện tại: Đang ở trọ ngoài cùng bạn bè chiếm tỷ lệ cao nhất 34,9%. Sinh viên đang có người yêu chiếm tỷ lệ 35,9%. Tỷ lệ sinh viên chưa từng làm xét nghiệm HIV là 81,7% cao hơn 4 lần so với số sinh viên đã từng làm xét nghiệm HIV (18,3%).

3.2. Thực hành đối với HIV/AIDS của sinh viên điều dưỡng



■ Thực hành an toàn ■ Thực hành không an toàn

Biểu đồ 1. Đánh giá chung về thực hành liên quan đến HIV/AIDS của SV điều dưỡng

Kết quả của biểu đồ 1 cho thấy sinh viên có thực hành an toàn chiếm tỷ lệ 48,9%.

Bảng 1. Thực hành liên quan đến HIV/AIDS

Thực hành liên quan đến HIV/AIDS	An toàn	
	n	%
Bạn đã từng sử dụng chung dao cạo râu với người khác	150	52,5
Bạn đã từng sử dụng thuốc gây nghiện tĩnh mạch	243	85,6
Bạn luôn chỉ sử dụng bơm kim tiêm mới trong mọi trường hợp	246	86,6
Bạn có xem các video hoặc đọc các hướng dẫn, mà có những biện pháp bảo vệ khi quan hệ tình dục	244	85,9
Bạn đã từng quan hệ tình dục mà không sử dụng bao cao su	151	46,2
Bạn đã từng bị kim tiêm hoặc vật sắc nhọn y tế sử dụng cho bệnh nhân sau khi tiêm truyền đâm vào tay	188	66,2
Bạn đã bao giờ bị dính máu, dịch của bệnh nhân bắn vào mắt hoặc vết thương hở khi đang thực hiện thủ thuật cho bệnh nhân	173	50,9
Bạn đã từng nặn/bóp máu vết thương khi bị kim tiêm, vật sắc nhọn y tế sử dụng cho bệnh nhân sau làm thủ thuật ...đâm vào tay	184	64,8
Bạn đã từng rửa vết thương chảy máu với xà phòng dưới vòi nước chảy	187	65,9
Bạn đã từng quan hệ tình dục với người lạ với mục đích mua bán dịch vụ	156	54,9

Nhận xét: Có 66,2% chưa từng bị bơm kim tiêm nhọn đâm vào tay. Tỷ lệ SV chưa từng bị dịch máu của người bệnh bắn vào người là 60,9%. Có 64,8% số SV không nặn bóp máu từ vết thương sắc nhọn. Có 65,8% SV đã từng rửa vết thương chảy máu bằng xà phòng dưới vòi nước chảy. Và ý kiến trả lời chưa từng quan hệ tình dục dịch vụ là 54,9%.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến Thực hành HIV/AIDS của sinh viên điều dưỡng

Bảng 2. Mối liên quan giữa đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu với thực hành liên quan đến HIV/AIDS

Đặc điểm	Thực hành Không an toàn		Thực hành An toàn		Tổng	OR 95% CI	Giá trị p
	n	%	n	%			
Tuổi							0,000
≥ 20	4	4,8	80	95,2	84	0,21	
< 20	141	70,5	59	29,5	200	(0,0007-0,06)	
Giới							0,351
Nữ	134	51,9	124	41,8	258	0,679	
Nam	11	42,3	15	57,7	26	(0,3-1,534)	
Khu vực sống							0,779
Thành thị	15	53,6	13	46,4	28	0,894	
Nông thôn	130	50,8	126	49,2	256	(0,409-1,955)	
Năm học							0,000
Năm thứ 3+4	110	81,5	25	18,5	135	0,07	
Năm thứ 1+2	35	23,5	115	76,5	149	(0,039-0,124)	
Tôn giáo							0,190
Có	9	69,2	4	30,8	13	2,233	
Không	136	50,2	135	49,8	271	(0,672-7,427)	
Chỗ ở hiện nay							0,526
Sống cùng bạn bè	48	48,5	51	51,5	99	1,171	
Khác	97	52,4	88	47,6	185	(0,719-1,909)	

Đặc điểm	Thực hành Không an toàn		Thực hành An toàn		Tổng	OR 95% CI	Giá trị p
	n	%	n	%			
Người yêu							0,45
Đã từng có/ đang có	100	52,6	90	47,4	190	0,827 (0,504-1,356)	
Chưa từng có	45	47,9	49	52,1	94		
Xét nghiệm HIV							0,19
Có	25	48,1	27	51,9	52	0,635 (0,473-1,578)	
Không	120	51,7	112	48,3	232		

Nhận xét: Sinh viên dưới 20 tuổi có tỷ lệ thực hành không an toàn là 70,5%, cao hơn rất nhiều so với nhóm ≥ 20 tuổi (4,8%). OR = 0,21; $p < 0,001$ cho thấy tuổi có liên quan chặt chẽ với thực hành HIV/AIDS. Sinh viên năm 1–2 có tỷ lệ thực hành không an toàn là 23,5%, trong khi nhóm năm 3–4 là 81,5%. Tỷ lệ thực hành an toàn ở nhóm năm 1–2 là 76,5%, cao hơn nhiều so với nhóm năm 3–4 (18,5%). OR = 0,07 cho thấy nhóm năm 1–2 có odds thực hành không an toàn thấp hơn khoảng 93% so với nhóm năm 3–4. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. ($p < 0,05$).

Không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính, khu vực sinh sống, tôn giáo, chỗ ở hiện tại, có người yêu hay đã làm xét nghiệm HIV/AIDS với thực hành liên quan đến HIV/AIDS ($p > 0,05$).

Bảng 3. Mối liên quan giữa nguồn tiếp cận thông tin về HIV/AIDS với thực hành liên quan đến HIV/AIDS

Đặc điểm	Thực hành Không an toàn		Thực hành An toàn		Tổng	OR 95% CI	Giá trị p
	n	%	n	%			
Quen biết cá nhân với người có nhiễm HIV/AIDS							0,62
Có	17	63,0	10	37,0	27	0,584 (0,257-1,323)	
Không	128	49,8	129	50,2	257		
Tiếp cận với thông tin liên quan đến HIV/AIDS trong quá trình học							0,001
Có	136	55,3	110	44,7	246	0,257 (0,114-0,530)	
Không	9	23,7	29	76,3	38		
Trong quá trình học, bạn có cơ hội gặp một người nhiễm HIV/AIDS							0,000
Có	105	76,6	32	23,4	137	0,114 (0,067-0,195)	
Không	40	27,2	107	72,8	147		
Tham gia bất kỳ hoạt động nào về HIV/AIDS							0,466
Có	104	49,8	105	50,2	209	1,217 (0,72-2,07)	
Không	41	54,7	34	45,3	75		
Thảo luận về HIV/AIDS với bạn bè hoặc bố mẹ, anh chị em							0,83
Có	107	51,4	101	48,6	208	0,944 (0,56-1,59)	
Không	38	50,0	38	50,0	76		
Được cung cấp thông tin liên quan đến HIV/AIDS vào năm học							0,000
Học đại học	134	57,0	101	43,0	235	0,218 (0,11-0,49)	
Khác	11	22,4	38	77,6	49		

Nhận xét: Trong nhóm không tiếp cận thông tin HIV/AIDS trong quá trình học, tỷ lệ thực hành không an toàn là 23,7%, thấp hơn nhóm có tiếp cận thông tin (55,3%). OR = 0,257; 95%CI: 0,114–0,530; $p = 0,001$. Ở nhóm không có cơ hội gặp người nhiễm HIV/AIDS, tỷ lệ thực hành không an toàn là 27,2%, trong khi nhóm có cơ hội gặp là 76,6%. OR = 0,114; 95%CI: 0,067–0,195; $p < 0,001$. Trong nhóm được cung cấp thông tin HIV/AIDS ở thời điểm khác ngoài đại học, tỷ lệ thực hành không an toàn là 22,4%, thấp hơn nhóm được cung cấp thông tin trong giai đoạn đại học (57,0%). OR = 0,218; 95%CI: 0,11–0,49; $p < 0,001$.

4. BÀN LUẬN

Thực hành liên quan đến HIV/AIDS của sinh viên điều dưỡng

Sinh viên điều dưỡng sẽ còn phải đối mặt với những hành vi thực hành nghề nghiệp có nguy cơ phơi nhiễm HIV. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 66,2% sinh viên chưa từng bị bơm kim tiêm nhọn đâm vào tay. Tỷ lệ SV chưa từng bị dịch máu của người bệnh bắn vào người là 50,9%. Có 64,8% SV không nặn bóp máu từ vết thương sắc nhọn. Có 65,8% SV đã từng rửa vết thương chảy máu bằng xà phòng dưới vòi nước chảy. Quy trình xử lý vết thương sau tổn thương do kim tiêm và vật sắc nhọn bao gồm các bước: rửa ngay vết thương với xà phòng dưới vòi nước chảy; để vết thương chảy máu tự nhiên, không nặn bóp vết thương; băng vết thương lại. Kết quả này khá tương đồng và cao hơn một chút so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hà và cộng sự khi nghiên cứu kiến thức xử lý vật sắc nhọn trong tiêm truyền của sinh viên điều dưỡng trường cao đẳng y tế Hà Nội có tỷ lệ đạt là 62,1%. Điều này được lí giải là do cùng ngành học, cao hơn một chút là do sinh viên đại học có thời gian học tập lý thuyết và thực hành nhiều hơn nên có kinh nghiệm xử lý [6].

Tuổi: Sinh viên dưới 20 tuổi có tỷ lệ thực hành không an toàn là 70,5%, cao hơn rất nhiều so với nhóm ≥ 20 tuổi (4,8%). OR = 0,21; $p < 0,001$ cho thấy tuổi có liên quan chặt chẽ với thực hành HIV/AIDS. Điều này cho thấy sinh viên ≥ 20 tuổi có xu hướng thực hành an toàn hơn so với nhóm < 20 tuổi. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê rất cao ($p < 0,001$), chứng tỏ tuổi càng lớn thì nhận thức và hành vi phòng chống HIV/AIDS càng tốt hơn. Khi so sánh giữa hai nhóm tuổi tham gia nghiên cứu thì nhóm tuổi ≥ 20 hơn lại có hành vi đúng cao hơn. Điều này được giải thích có thể là do độ tuổi từ 20 tuổi trở lên trong nghiên cứu của chúng tôi với đối tượng là sinh viên điều dưỡng thường là nhóm sinh viên thuộc năm thứ 3 trở đi đã có học hỏi và có nhiều kiến thức cũng như là được thực hành lâm sàng tại các bệnh viện nên dường như các em có kiến thức về phòng ngừa và thực hành HIV tốt hơn so với nhóm sinh viên độ tuổi < 20 .

Sinh viên được tiếp cận thông tin liên quan đến HIV/AIDS trong quá trình học có thực hành liên quan đến HIV tốt hơn 0,257 lần (OR = 0,257; 95% CI: 0,114 – 0,53) so với nhóm sinh viên còn lại, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Nhóm đối tượng nghiên cứu là sinh viên điều dưỡng thuộc nhóm khối ngành sức khỏe. Trong chương trình đào tạo giáo dục cho đối tượng điều dưỡng, sinh viên được cung cấp các kiến thức đầy đủ và cập nhật các bệnh lây nhiễm trong đó có HIV, các cách phòng ngừa trong kiểm soát nhiễm khuẩn, tiền lâm sàng, có cơ hội thực tập tại khoa

truyền nhiễm các bệnh viện tại Nghệ An nên nhóm sinh viên tiếp cận thông tin liên quan đến HIV/AIDS trong quá trình học có kiến thức về HIV đầy đủ hơn và thực hành liên quan đến HIV tốt hơn so với nhóm còn lại.

Trong quá trình học, Sinh viên có cơ hội gặp một người nhiễm HIV/AIDS có thực hành liên quan đến HIV tốt hơn 0,114 lần (OR = 0,114; 95% CI: 0,067 – 0,195) so với nhóm sinh viên còn lại. Trong quá trình học tập, sinh viên điều dưỡng có nhiều cơ hội để gặp và tiếp xúc với một người nhiễm HIV/AIDS khi đi lâm sàng hay gặp ngoài xã hội. Khi có cơ hội tiếp xúc thực tế, các kiến thức lý thuyết mà họ học tập tại nhà trường được vận dụng và sinh viên sẽ dễ dàng nhớ và thực hành tốt hơn so với những sinh viên không có cơ hội tiếp xúc và học tập trực quan.

Năm học: Có mối liên quan giữa năm học và thực hành HIV/AIDS. Kết quả nghiên cứu này tương tự với kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Huyền Trang [4]. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Hà tại Hà Nội cho thấy sinh viên năm thứ 3 có kiến thức đạt về phòng và xử trí phơi nhiễm với vật sắc nhọn trong tiêm truyền là 74,2% gấp 3,176 lần so với sinh viên năm 2 có kiến thức đạt là 47,5%. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$ [6]. Điều này là do sinh viên năm 3 và 4 đã tham gia thực hành lâm sàng, có kiến thức đạt về phòng và xử lý phơi nhiễm do vật sắc nhọn cao hơn sinh viên tiền lâm sàng, tuy nhiên do trong quá trình thực hành nghề nghiệp rèn luyện tay nghề có nhiều hành vi liên quan đến thực hành nghề nghiệp điều dưỡng làm cho nhóm sinh viên này đối mặt với nhiều hành vi phức tạp hơn như bị bơm kim tiêm vật sắc nhọn đâm vào tay, tham gia làm các thủ thuật can thiệp có thể bị máu dịch của bệnh nhân bắn vào người.... Còn sinh viên năm 1 và 2 chưa đi lâm sàng, nguy cơ gặp những hành vi liên quan đến nghề nghiệp thấp hơn, điều này lý giải cho kết quả nghiên cứu thu được cho thấy nhóm này có hành vi phòng ngừa tốt hơn.

Sinh viên được cung cấp thông tin liên quan đến HIV/AIDS vào thời gian học đại học có thực hành liên quan đến HIV tốt hơn 0,218 lần (95% CI: 0,11– 0,49, $p=0,000$) so với những thời gian khác (cấp 2, cấp 3..). Trong chương trình đào tạo kiến thức cho điều dưỡng có những môn học sinh viên được học tập về bệnh HIV như môn vi sinh, truyền nhiễm, sức khoẻ và nâng cao sức khoẻ..... Sinh viên có kiến thức đầy đủ được hệ thống và cập nhật hơn khi được học ở cấp 2, cấp 3. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của tác giả Tạ Thị Hồng Hạnh, nghiên cứu của Nguyễn Thị Huệ và nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Huyền Trang đã cho kết quả phân tích tương quan những người tham gia nghiên cứu có trình độ học vấn cao hơn thì có tỷ lệ kiến thức đúng về HIV cao hơn [4,7,8].

Hạn chế của nghiên cứu là chỉ tiến hành khảo sát trên đối tượng sinh viên điều dưỡng tại Trường Đại học Y khoa Vinh. Vì vậy, không thể ngoại suy ra các quần thể ở các tỉnh thành, vùng miền khác cũng như trên cả nước và cũng như chưa kết hợp được nghiên cứu định tính như phỏng vấn

sâu, thảo luận nhóm đối tượng về thực hành liên quan đến HIV. Độ tin cậy của nghiên cứu cũng có thể bị ảnh hưởng bởi sai số do vấn đề nhạy cảm mà trong quá trình nghiên cứu đối tượng có thể không trung thực dẫn đến việc không cung cấp đúng những vấn đề đó. Để khắc phục điều này, nhóm nghiên cứu đã chú trọng giải thích cận kẽ đến sinh viên tham gia nghiên cứu trước khi thực hiện khảo sát.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Tỷ lệ SV điều dưỡng có thực hành an toàn liên quan đến HIV/AIDS là 79,3%, tổng điểm kiến thức trung bình là 84,7%. Thực hành liên quan đến HIV/AIDS có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa lứa tuổi ≥ 20 và < 20 ; sinh viên học năm 3+4 và sinh viên năm 1+2; Được cung cấp và không được cung cấp thông tin về HIV trong những năm học đại học; Trong quá trình học, có cơ hội gặp một người nhiễm HIV/AIDS ($p < 0,05$). SV điều dưỡng cần được hướng dẫn các hành vi an toàn nhằm phòng tránh lây nhiễm HIV/AIDS trong các hoạt động sinh hoạt xã hội và thực hành liên quan đến nghề nghiệp.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] WHO. Global HIV and AIDS statistics 2025 Fact sheet. Glob. HIV AIDS ststistics, World AIDS day 2025 Fact Sheet. 2023; 1(5): 1–6.
- [2] WHO (2024). Implementing the global health sector strategies on HIV, viral hepatitis and sexually transmitted infections, 2022–2030: Report on progress and gaps 2024, second edition, 2024. (pp.27-34).
- [3] Haroun D, El Saleh O, Wood L, Mechli R, et al. Assessing Knowledge of, and Attitudes to, HIV/AIDS among University Students in the United Arab Emirates. PLoS One. 2016; 11(2): e0149920.
- [4] Nguyễn Thị Huyền Trang, Trần Thị Hiền. Thực hành liên quan đến HIV/AIDS của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. 2024 tập 535(2): 143-148.
- [5] Trần Quốc Huy, Nguyễn Huỳnh Tân, Nguyễn Lê Thanh Trúc. Kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống HIV/AIDS của sinh viên trường đại học Trà Vinh năm 2018. Tạp chí Y học Dự phòng. 2021; 30(2):142-149.
- [6] Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Thị Lan Anh. Kiến thức, thái độ về phòng và xử trí phơi nhiễm với vật sắc nhọn trong tiêm truyền của sinh viên điều dưỡng trường Cao đẳng Y tế Hà Nội năm 2018. [Luận văn thạc sĩ]. Đại học Y Hà Nội; 2019.
- [7] Nguyễn Thị Huệ, Phạm Thị Thu Thuý, Nguyễn Thị Duyên Anh. Kiến thức, thái độ và hành vi về HIV/AIDS trên nhóm phụ nữ mang thai tại thành phố hồ chí minh, 2014. Tạp chí Y học dự phòng. 2015; 25(10): 127–132.
- [8] Tạ Thị Hồng Hạnh, Khổng Thị Thái, Nguyễn Hà Thành và cộng sự. Kiến thức về phòng lây nhiễm HIV của người dân từ 15 đến 49 tuổi và một số yếu tố liên quan tại Hà Nội năm 2017. Tạp chí Y học dự phòng. 2018; 28(5): 151–156.